

Ảnh hưởng của cố vấn đối với các dự án khởi nghiệp sáng tạo trong cuộc thi khởi nghiệp: Thực trạng tại Việt Nam

BẠCH THỊ THẢO NGUYÊN*
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN**
PHAN TUẤN PHONG***
TRẦN LÒ NHẬT ANH****

Tóm tắt

Khởi nghiệp sáng tạo (KNST) đang trở thành xu hướng với những cuộc thi khởi nghiệp có sức ảnh hưởng vô cùng lớn đến sinh viên Việt Nam. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm điều tra mối quan hệ giữa cố vấn và kết quả thực hiện dự án KNST thông qua khảo sát các sinh viên tham gia các cuộc thi khởi nghiệp tại Việt Nam. Sau khi phân tích 150 phản hồi thu thập được, kết quả cho thấy, Cố vấn có tác động tích cực đến Kiến thức về tư duy và công cụ KNST, Động lực và đam mê KNST của sinh viên và Kết quả thực hiện dự án khởi nghiệp. Từ đó, một số khuyến nghị được đề xuất nhằm nâng cao vai trò của cố vấn nhằm đẩy mạnh kết quả thực hiện dự án KNST của sinh viên Việt Nam.

Từ khóa: cố vấn, khởi nghiệp sáng tạo, cuộc thi khởi nghiệp

Summary

Innovation startup (IS) is becoming a trend with startup competitions that create a significant influence on Vietnamese students. Through a survey of students participating in startup competitions in Vietnam, this study investigates the relationship between mentors and results of IS projects. After processing 150 valid responses, it indicates that mentors positively impact students' knowledge of IS thinking and tools, students' intrinsic motivation and passion for IS, and results of IS projects. From this finding, several recommendations are proposed to strengthen the role of mentors in improving results of IS projects of Vietnamese students.

Keywords: mentors, innovation startup, startup competition

GIỚI THIỆU

Làn sóng khởi nghiệp đã và đang phát triển mạnh mẽ trong thế hệ trẻ Việt Nam những năm gần đây thông qua các cuộc thi về KNST. Hiện nay, các nghiên cứu tập trung phân tích ảnh hưởng của các yếu tố trong hệ sinh thái khởi nghiệp đối với hoạt động của startup, trong đó không thể bỏ qua mối quan hệ của cố vấn và sự thành công của các startup. Tuy nhiên, có một khoảng trống giữa tài liệu nghiên cứu và thực tế các cuộc thi KNST diễn ra sôi động do chưa có nghiên cứu phân tích chi tiết yếu tố ảnh hưởng tới kết quả thực hiện dự án KNST của sinh viên và tại Việt Nam chưa có

nghiên cứu thực chứng nhằm khẳng định vai trò của cố vấn với sinh viên tham gia các cuộc thi khởi nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện để tìm hiểu cơ sở lý thuyết về vai trò của cố vấn đối với kết quả thực hiện dự án KNST, phân tích thực trạng vai trò của cố vấn đối với dự án KNST của sinh viên trong các cuộc thi khởi nghiệp và đề xuất các khuyến nghị giúp nâng cao vai trò của cố vấn đối với kết quả thực hiện dự án KNST của sinh viên Việt Nam trong thời gian tới.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Cố vấn có thể chỉ ra cho những người được cố vấn những kỹ năng cần thiết để có thể khởi nghiệp thành công. Theo Sullivan (2000), cố vấn là cách tốt nhất để

*, **, ***, ****, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Ngoại thương

Ngày nhận bài: 25/5/2022; Ngày phản biện: 10/6/2022; Ngày duyệt đăng: 15/6/2022

giúp các doanh nghiệp mới khởi nghiệp phát triển các kỹ năng quản trị doanh nghiệp. Boud (2001) nhận định rằng cố vấn có thể mở rộng và thách thức những người tham gia cuộc thi khởi nghiệp và đưa họ vượt ra ngoài kiến thức và chuyên môn hiện có. Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H1a: Cố vấn tác động tích cực đến Kiến thức về tư duy và công cụ KNST của sinh viên.

Trong khởi nghiệp, các cá nhân có động lực sẽ thực hiện KNST bởi vì họ tìm thấy niềm vui trong hành động đó. Theo Jordaan (2014), động lực nội tại gia tăng sau khi các doanh nhân trẻ khởi nghiệp vì cần thiết (nascent necessity-entrepreneurs) hoàn thành chương trình đào tạo, chương trình cố vấn và ươm tạo doanh nhân. Nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H1b: Cố vấn tác động tích cực đến Động lực/đam mê KNST của sinh viên.

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

Sự đa dạng kiến thức đề cập đến sự không đồng nhất kiến thức cốt lõi giữa các thành viên bao gồm sự đa dạng chuyên nghiệp, đa dạng kinh nghiệm và đa dạng tư duy. Dulaimi (2005) lập luận rằng sự đa dạng kiến thức giữa các thành viên trong nhóm là quan trọng vì nó thúc đẩy sự đổi mới và sáng tạo là các khía cạnh thực hiện dự án chính. Thông qua nghiên cứu này, nhóm tác giả muốn đánh giá tác động cố vấn với sự đa dạng kiến thức của nhóm tham gia cuộc thi KNST qua giả thuyết:

H1c: Cố vấn tác động tích cực đến Sự đa dạng của nhóm.

Trong thập kỷ trước, kiến thức đã được công nhận rộng rãi là một trong những yếu tố quan trọng nhất cho sự đổi mới và lợi thế cạnh tranh bền vững (Carneiro, 2000). Russell và cộng sự (2008) nhấn mạnh việc chuẩn bị kế hoạch kinh doanh để tạo ra liên doanh mới đòi hỏi kỹ thuật, kỹ năng và kiến thức cụ thể để phát triển sản phẩm hoặc dịch vụ mới. Giả thuyết H2 được phát biểu như sau:

H2: Kiến thức về tư duy và công cụ KNST tác động tích cực đến Kết quả thực hiện dự án KNST.

BẢNG 1: ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY BẰNG HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA

STT	Mô tả biến	Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
<i>Cố vấn (Cronbach's Alpha = .863)</i>				
1	Cố vấn đã kết nối giúp nhóm với các nguồn lực trong ngành	CV1	.723	.821
2	Cố vấn đã hướng dẫn nhóm thực hiện qua các vòng của cuộc thi	CV2	.765	.803
3	Cố vấn đã giúp nhóm áp dụng các lý thuyết kinh doanh vào thực tế	CV3	.679	.839
4	Cố vấn đã hướng dẫn nhóm xác định vấn đề cần giải quyết	CV4	.680	.838
<i>Kiến thức về tư duy, công cụ KNST (Cronbach's Alpha = .706)</i>				
1	Nhóm hiểu về tư duy KNST	KT1	.487	.663
2	Nhóm biết được các công cụ KNST	KT2	.550	.586
3	Nhóm có vận dụng các công cụ KNST	KT3	.536	.598
<i>Động lực và đam mê KNST (Cronbach's Alpha = .742)</i>				
1	Các thành viên trong nhóm cùng có hứng thú KNST	DL1	.629	.663
2	Các thành viên cùng có mong muốn được tự kinh doanh	DL2	.538	.689
3	Các thành viên cùng có đam mê KNST	DL3	.557	.683
4	Nhóm được truyền cảm hứng tự kinh doanh từ cố vấn	DL4	.604	.669
5	Nhóm được truyền cảm hứng tự kinh doanh từ chương trình đào tạo	DL5	.614	.666
6	Nhóm được truyền cảm hứng tự kinh doanh từ mạng lưới khởi nghiệp	DL6	.028	.824 (loại)
<i>Sự đa dạng trong nhóm (Cronbach's Alpha = .678)</i>				
1	Các thành viên trong nhóm có các kỹ năng đa dạng	DD1	.534	.547
2	Các thành viên của nhóm có nhiều kinh nghiệm	DD2	.531	.542
3	Các thành viên trong nhóm có chuyên môn khác nhau	DD3	.448	.685
<i>Kết quả thực hiện dự án KNST (Cronbach's Alpha = .937)</i>				
1	Nhóm đã thực hiện tốt các yêu cầu của cuộc thi	KQ1	.740	.931
2	Nhóm thực hiện đúng hạn các nhiệm vụ của cuộc thi	KQ2	.795	.928
3	Nhóm có hiệu suất tổ chức nhiệm vụ tốt và hiệu quả	KQ3	.752	.930
4	Bản dự án kinh doanh sáng tạo có chất lượng tốt	KQ4	.714	.933
5	Dự án của nhóm có tính mới về sản phẩm hoặc mô hình kinh doanh	KQ5	.841	.925
6	Dự án của nhóm có khả năng thương mại hóa	KQ6	.711	.933
7	Dự án của nhóm có khả năng mở rộng	KQ7	.750	.931
8	Dự án của nhóm giải quyết vấn đề xã hội	KQ8	.815	.927
9	Nhìn chung, dự án của nhóm tốt hơn các nhóm khác	KQ9	.741	.931

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ SPSS

Nghiên cứu của Baum và Locke (2004) nhấn mạnh rằng niềm đam mê khiến các doanh nhân đầu tư mức năng lượng và nỗ lực cao hơn vào các dự án mới và niềm đam mê kinh doanh góp phần thành công liên doanh mới. Do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết H3 như sau:

H3: Động lực/đam mê KNST tác động tích cực đến Kết quả thực hiện dự án KNST.

Nghiên cứu của Wu và cộng sự (2019) cho thấy sự đa dạng của nhóm có liên quan tích cực với hiệu suất của dự án. Trong đó, sự đa dạng kiến thức có thể dẫn đến sự xuất hiện của những hiểu biết và kiến thức mới và điều đó thực sự giúp cải thiện hiệu suất dự án. Từ đây, giả thuyết H4 được phát biểu như sau:

H4: Sự đa dạng trong nhóm tác động tích cực đến Kết quả thực hiện dự án KNST.

Vai trò của các cố vấn, và đặc biệt là các cố vấn với các mạng xã hội đa dạng về cấu trúc, có thể rất quan trọng trong việc truy cập thông tin kịp thời (Reagans và cộng sự, 2004) để giúp liên doanh thích nghi với một hướng chiến lược mới. Những người có thể cung cấp thông tin và các tài nguyên khác quan trọng cho thành công của liên doanh. Giả thuyết H5 được phát biểu như sau:

H5: Cố vấn tác động trực tiếp tích cực đến Kết quả thực hiện dự án KNST.

Tổng hợp các giả thuyết, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu vai trò của cố vấn tới kết quả thực hiện dự án KNST như Hình 1.

Phương pháp nghiên cứu

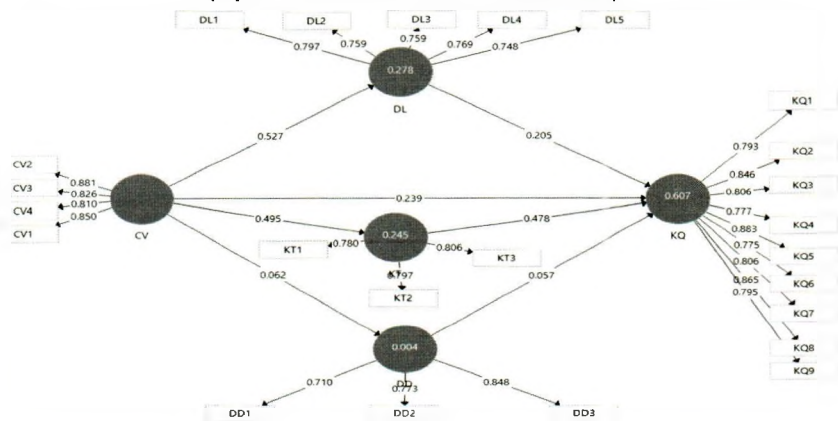
Nhóm nghiên cứu tập trung thu thập dữ liệu dựa trên các tiêu chí: những người tham gia khảo sát đã từng tham gia KNST hoặc đã và đang tham gia các cuộc thi KNST từ năm 2016 đến năm 2022, thời gian khảo sát từ tháng 01/2022 - tháng 4/2022. Sau khi kết thúc khảo sát, kết quả khảo sát đã thu thập được là 155 mẫu, trong đó có 5 mẫu không hợp lệ do điền không đầy đủ các thông tin trong form khảo sát. Do đó, mẫu chính thức để phân tích là 150 mẫu hợp lệ (*Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế*).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phân tích độ tin cậy hệ số Cronbach's Alpha

Kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha nhằm đánh giá mức độ phù hợp giữa các biến quan sát trong cùng 1 nhân tố nghiên cứu.

HÌNH 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH PLS ALGORITHMS (HỆ SỐ TẢI NGOÀI OUTER LOADINGS)



BẢNG 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH BOOTSTRAPPING

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values
CV -> DD	0.062	0.084	0.107	0.58	0.563
CV -> DL	0.527	0.532	0.069	7.62	0
CV -> KQ	0.239	0.221	0.074	3.249	0.001
CV -> KT	0.495	0.499	0.096	5.185	0
DD -> KQ	0.057	0.062	0.067	0.861	0.391
DL -> KQ	0.205	0.219	0.063	3.266	0.001
KT -> KQ	0.478	0.479	0.08	5.955	0

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tự tổng hợp từ SmartPLS 3.0

Bảng 1 cho thấy, các yếu tố đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0.6 nên thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy. Trong đó, hệ số Cronbach's Alpha của mỗi nhóm yếu tố đều > 0.6, hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều có giá trị > 0.3 (0.028). Tuy nhiên, biến quan sát DL6 có hệ số tương quan biến tổng < 0.3, nên nhóm nghiên cứu xem xét loại bỏ biến DL6 khỏi mô hình nghiên cứu, do không đạt yêu cầu về mức độ tin cậy. Vì vậy, tất cả các biến còn lại được giữ nguyên để tiến hành kiểm định tính phân biệt Discriminant. Nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm định tính phân biệt giữa các yếu tố, chỉ số tương quan giữa các biến tiềm ẩn đều ở mức tốt (dưới mức 0.9). Vì vậy, có thể đưa ra kết luận rằng, mô hình nghiên cứu có đảm bảo tính phân biệt, không bị chồng chéo.

Phân tích PLS - SEM

Hệ số tải ngoài Outer Loadings cần phải lớn hơn hoặc bằng 0.7 thì biến quan sát đó được coi là chất lượng. Kết quả phân tích ở Hình 2 cho thấy, các biến quan sát đều có hệ số tải ngoài Outer Loadings > 0.7, qua đó có thể kết luận rằng, các biến quan sát của mô hình nghiên cứu trên là những biến quan sát chất lượng. Kết quả ước lượng mô hình bằng phương pháp Bootstrapping với kích thước mẫu là 150, được thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 2 cho thấy, 5 trong số 7 mối quan hệ mang ý nghĩa thống kê (có hệ số P-value < 0.05). Các giả thuyết được kỳ vọng trong mô hình nghiên cứu cho các mối quan hệ đó được chấp nhận. Mối quan hệ CV - DD (P-value = 0.563), DD -> KQ (P-value = 0.391), đều

có hệ số P-value > 0.05, không mang ý nghĩa thống kê nên các giả thuyết được kỳ vọng cho những mối quan hệ này bị bác bỏ.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, Cố vấn có tác động tích cực đến Kiến thức về tư duy và công cụ KNST, Động lực và đam mê KNST của sinh viên, Kết quả thực hiện dự án KNST.

Khuyến nghị

Cố vấn có vai trò đối với sự hình thành cũng như thành công của các dự án trong các cuộc thi KNST là vô cùng quan trọng. Do đó, để phát triển chất lượng cũng như kết quả của các nhóm khởi nghiệp, nhóm tác giả đề xuất các khuyến nghị đẩy mạnh vai trò của cố vấn nhằm thúc đẩy kết quả thực hiện các dự án KNST của sinh viên như sau:

Thứ nhất, các nhóm tham gia khởi nghiệp cần hiểu về vai trò của cố vấn và có sự chuẩn bị kỹ lưỡng trong việc tìm kiếm cố vấn cho dự án.

Thứ hai, các đơn vị tổ chức nên phát huy tối ưu vai trò cầu nối trong hệ sinh thái khởi nghiệp tại Việt Nam.

Thứ ba, các đơn vị tổ chức cuộc thi sở hữu mạng lưới xã hội các mối quan hệ với những chuyên gia trong hệ sinh thái khởi nghiệp nên bổ sung thêm chương trình cố vấn 1-1, cố vấn nhóm dành cho các thí sinh để giúp họ có cái nhìn sâu sắc về dự án của mình và có kiến thức nền tảng cũng như nguồn lực của cố vấn, giúp phát triển dự án lớn mạnh hơn.

Thứ tư, tăng cường vai trò của nhà trường với sứ mệnh kết nối các doanh nghiệp và nhà đầu tư. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baum, J. R., Locke, E. A. (2004). The Relationship of Entrepreneurial Traits, Skill, and Motivation to Subsequent Venture Growth, *Journal of Applied Psychology*, 89(4), 587-598
2. Boud, D. (2001). *Knowledge at work: Issues of learning*, Work-based learning. A new higher education
3. Carneiro, A. (2000). How does knowledge management influence innovation and competitiveness?, *Journal of Knowledge Management*, 4(2), 87-98
4. Delmar, F., Davidsson, P. (2000). Where do they come from? Prevalence and characteristics of nascent entrepreneurs, *Entrepreneurship & Regional Development*, 12(1), 1-23
5. Dulaimi, M. F. (2005). The influence of academic education and formal training on the project manager's behavior, *Journal of Construction Research*, 6(01), 179-193
6. Forret, M., de Janasz, S. (2005). Perceptions of an organization's culture for work and family, *Career Development International*, 10(6/7), 478-492
7. Jordaan, A. J. (2014). *Entrepreneurial self-efficacy, intrinsic motivation, and entrepreneurial intention as antecedents of nascent necessity-entrepreneur business start-up behaviour in South Africa: a longitudinal study* (Doctoral dissertation)
8. Kirchmeyer, C. (1995). Demographic similarity to the work group: A longitudinal study of managers at the early career stage, *Journal of Organizational Behavior*, 16(1), 67-83
9. Kram, K. E. (1983). Phases of the Mentor Relationship, *Academy of Management Journal*, 26(4), 608-625
10. Reagans, R., Zuckerman, E., and McEvily, B. (2004). How to Make the Team: Social Networks Vs. Demography as Criteria for Designing Effective Teams, *Administrative Science Quarterly*, 49(1), 101-133
11. Russell, R., Atchison, M., Brooks, R. (2008). Business plan competitions in tertiary institutions: encouraging entrepreneurship education, *Journal of Higher Education Policy and Management*, 30(2), 123-138
12. Seibert, S. (1999). The Effectiveness of Facilitated Mentoring: A Longitudinal Quasi-Experiment, *Journal of Vocational Behavior*, 54(3), 483-502
13. Sullivan, R. (2000). Entrepreneurial learning and mentoring, *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 6(3), 160-175
14. Tipu, S. A. A. (2019). Business plan competitions in developed and emerging economies, *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, 11(1), 81-97
15. Watson, K., McGowan, P. (2018). Emergent perspectives toward the business plan among nascent entrepreneur start-up competition participants, *Journal of Small Business and Enterprise Development*, doi:10.1108/jsbed-02-2018-0038
16. Wu, G., Zhao, X., Zuo, J., Zillante, G. (2019). Effects of team diversity on project performance in construction projects, *Engineering, Construction And Architectural Management*, 26(3), 408-423